

**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **134** /QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **16** tháng **5** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục các học phần cốt lõi thuộc
Chương trình đào tạo liên thông chính quy
từ trình độ đại học sang đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo tín chỉ tại Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 29 tháng 4 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng các khoa và Trưởng phòng Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các học phần cốt lõi thuộc chương trình đào tạo liên thông chính quy từ trình độ đại học sang đại học, gồm các ngành sau:

- Ngành Tài chính – Ngân hàng: chương trình Ngân hàng và chương trình Tài chính doanh nghiệp.
- Ngành Kế toán: chương trình Kế toán doanh nghiệp.
- Ngành Kinh doanh quốc tế: chương trình Thương mại quốc tế
- Ngành Ngôn ngữ Anh: chương trình Tiếng Anh kinh doanh.
- Ngành Quản trị kinh doanh: chương trình Quản trị kinh doanh tổng hợp.

Điều 2. Danh mục các học phần được quy định tại Điều 1 được áp dụng, thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2021.

Điều 3. Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng các khoa và Viện Đào tạo thường xuyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết);
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, QLKH ✓

**HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Tiến Đạt
Phạm Tiến Đạt



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN CỐT LÕI THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
TỪ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SANG ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1347/QĐ-ĐHTCM** ngày **18** tháng **5** năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

1. Ngành Tài chính – Ngân hàng

1.1 Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1. Kiến thức chung: 6 tín chỉ			
1	Tiếng Anh tổng quát 3	3	
2	Tiếng Anh tổng quát 4	3	
2. Kiến thức cơ sở ngành: 9 tín chỉ			
3	Kinh tế vi mô	3	
4	Nguyên lý marketing	3	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	
3. Kiến thức ngành: 17 tín chỉ			
6	Thuế 1	3	
7	Thị trường chứng khoán	3	
8	Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 2	2	
9	Ngân hàng thương mại	3	
10	Tài chính quốc tế	3	
11	Kinh tế lượng	3	
12	Tài chính công	3	
4. Kiến thức chuyên ngành: 18 tín chỉ			
Học phần bắt buộc: 12 tín chỉ			
13	Tài chính doanh nghiệp 2	3	
14	Quản trị rủi ro tài chính	3	
15	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	3	
16	Mô hình tài chính	3	
Học phần tự chọn: 6 tín chỉ			

Nhóm 1: chọn 1 trong 2			
17	Tài chính hành vi	3	
18	Hợp nhất, mua bán doanh nghiệp	3	
Nhóm 2: chọn 1 trong 3			
19	Thị trường chứng khoán phái sinh	3	
20	Quản lý danh mục đầu tư	3	
21	Đầu tư tài chính	3	
5. Kiến thức bổ trợ: 3 tín chỉ, chọn 1 trong 2			
22	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	3	
23	Thẩm định dự án đầu tư	3	
6. Tốt nghiệp: 6 tín chỉ			
24	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Hoặc</i>			
25	Thực tập cuối khóa	3	
26	Chiến lược tài chính công ty	3	
Tổng cộng		62	

1.2 Chuyên ngành Ngân hàng

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1. Kiến thức chung: 6 tín chỉ			
1	Tiếng Anh tổng quát 3	3	
2	Tiếng Anh tổng quát 4	3	
2. Kiến thức cơ sở ngành: 9 tín chỉ			
3	Kinh tế vi mô	3	
4	Nguyên lý marketing	3	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	
3. Kiến thức ngành: 17 tín chỉ			
6	Thuế 1	3	
7	Thị trường chứng khoán	3	
8	Tiền tệ - Ngân hàng và Thị trường tài chính 2	2	
9	Ngân hàng thương mại	3	
10	Tài chính quốc tế	3	
11	Kinh tế lượng	3	
4. Kiến thức chuyên ngành: 12 tín chỉ			
Học phần bắt buộc: 15 tín chỉ			
12	Thẩm định tín dụng	3	
13	Kinh doanh ngoại hối	3	
14	Thanh toán quốc tế qua ngân hàng	3	

15	Xếp hạng tín dụng	3	
16	Quản trị ngân hàng	3	
Học phần tự chọn: 6 tín chỉ			
Nhóm 1: chọn 1 trong 2			
17	Thị trường chứng khoán phái sinh	3	
18	Phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng	3	
Nhóm 2: chọn 1 trong 2			
19	Ngân hàng quốc tế	3	
20	Ngân hàng đầu tư	3	
5. Kiến thức bổ trợ: 3 tín chỉ, chọn 1 trong 2			
22	Kế toán ngân hàng	3	
23	Tài chính doanh nghiệp 2	3	
6. Tốt nghiệp: 6 tín chỉ			
24	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Hoặc</i>			
25	Thực tập cuối khóa	3	
26	Ngân hàng trung ương	3	
Tổng cộng		62	

2. Ngành Quản trị kinh doanh

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1. Kiến thức chung: 6 tín chỉ			
1	Tiếng Anh tổng quát 3	3	
2	Tiếng Anh tổng quát 4	3	
2. Kiến thức cơ sở ngành: 9 tín chỉ			
3	Kinh tế vi mô	3	
4	Nguyên lý marketing	3	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	
3. Kiến thức ngành: 26 tín chỉ			
6	Quản trị chiến lược	3	
7	Quản trị nguồn nhân lực	3	
8	Quản trị vận hành	3	
9	Quản trị bán hàng	3	
10	Quản trị dự án	3	
11	Quản trị chuỗi cung ứng	3	
12	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	
13	Thực hành nghề nghiệp 2	2	
14	Quản trị chất lượng	3	

4. Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ			
Học phần bắt buộc: 9 tín chỉ			
15	Quản trị rủi ro	3	
16	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	
17	Phân tích và Dự báo kinh doanh	3	
Học phần tự chọn: 6 tín chỉ			
Nhóm 1: Định hướng quản trị quốc tế			
18	Quản trị đa quốc gia	3	
19	Quản trị ngoại thương	3	
Nhóm 2: Định hướng quản trị nội bộ			
20	Hệ thống kiểm soát quản trị	3	
21	Quản trị xung đột	3	
5. Tốt nghiệp: 6 tín chỉ			
	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Hoặc</i>			
22	Thực tập cuối khóa	3	
23	Học phần thay thế (chọn 1 trong 2 học phần sau đây)		
	<i>Nhóm 1 (Nếu đã đăng ký và học xong các học phần thuộc Nhóm 1: Định hướng quản trị quốc tế):</i> Hệ thống kiểm soát Quản trị	3	
	<i>Nhóm 2 (Nếu đã đăng ký và học xong các học phần thuộc Nhóm 2: Định hướng quản trị nội bộ):</i> Quản trị ngoại thương	3	
Tổng cộng		62	

3. Ngành Kinh doanh quốc tế

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1. Kiến thức chung: 6 tín chỉ			
1	Tiếng Anh tổng quát 3	3	
2	Tiếng Anh tổng quát 4	3	
2. Kiến thức cơ sở ngành: 9 tín chỉ			
3	Kinh tế vi mô	3	
4	Nguyên lý marketing	3	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	
3. Kiến thức ngành: 9 tín chỉ			
6	Thương mại quốc tế	3	
7	Kinh doanh Quốc tế 1	3	

8	Thanh toán quốc tế	3	
4. Kiến thức chuyên ngành: 32 tín chỉ			
9	Giao dịch thương mại quốc tế	3	
10	Vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu	3	
11	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3	
12	Thương mại điện tử trong kinh doanh	3	
13	Chiến lược kinh doanh quốc tế	3	
14	Quản trị Logistics	3	
15	Quản trị xuất nhập khẩu	3	
16	Marketing thương mại quốc tế	3	
17	Thực hành nghề nghiệp 2	2	
18	Anh văn Thương mại quốc tế	3	
19	Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	3	
5. Tốt nghiệp: 6 tín chỉ			
20	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Hoặc</i>			
21	Thực tập cuối khóa	3	
22	Kinh doanh quốc tế 2	3	
Tổng cộng		62	

4. Ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1. Kiến thức chung: 6 tín chỉ			
1	Tiếng Anh tổng quát 3	3	
2	Tiếng Anh tổng quát 4	3	
2. Kiến thức cơ sở ngành: 9 tín chỉ			
3	Kinh tế vi mô	3	
4	Nguyên lý marketing	3	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	
3. Kiến thức ngành: 23 tín chỉ			
6	Nguyên lý kế toán	3	
7	Kế toán tài chính 1	3	
8	Kế toán tài chính 2	3	
9	Kế toán tài chính 3	3	
10	Hệ thống thông tin kế toán 1	2	
11	Kế toán chi phí	3	
12	Kế toán quản trị 1	3	

13	Kế toán quản trị 2	3	
4. Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ			
Học phần bắt buộc: 12 tín chỉ			
14	Kế toán tài chính quốc tế 1	3	
15	Kế toán tài chính quốc tế 2	3	
16	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	
17	Kế toán thuế	3	
Học phần tự chọn: 3 tín chỉ, chọn 1 trong các môn sau đây			
18	Lập báo cáo tài chính hợp nhất	3	
19	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
20	Kế toán tài chính quốc tế 3	3	
21	Kế toán ngân hàng	3	
22	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	3	
23	Kiểm soát nội bộ	3	
24	Kiểm toán hoạt động	3	
5. Kiến thức bổ trợ: 3 tín chỉ			
25	Khuôn khổ pháp lý kế toán Việt Nam	3	
6. Tốt nghiệp: 6 tín chỉ			
26	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Hoặc</i>			
27	Thực tập cuối khóa	3	
28	Kế toán doanh nghiệp đặc thù	3	
Tổng cộng		62	

5. Ngành Ngôn ngữ Anh

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1. Ngoại ngữ 2: 10 tín chỉ			
1	Tiếng Trung 1	3	
2	Tiếng Trung 2	3	
3	Tiếng Trung 3	4	
2. Kiến thức tiếng: 13 tín chỉ			
4	Grammar (Ngữ pháp)	3	
5	Reading 3 (Đọc hiểu 3)	3	
6	Writing 3 (Viết 3)	4	
7	Pronunciation (Luyện phát âm)	3	
3. Kiến thức ngành: 5 tín chỉ			
8	Morphology – Syntax (Hình thái học - Cú pháp học)	3	
9	Semantics (Ngữ nghĩa học)	2	

4. Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ			
10	Business Communication Skills 1 (Kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh kinh doanh 1)	2	
11	Business Communication Skills 2 (Kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh kinh doanh 2)	2	
12	Translation (Thực hành biên dịch)	3	
13	Translation - Advanced (Thực hành biên dịch nâng cao)	3	
14	Interpreting (Thực hành phiên dịch)	3	
15	English for Marketing (Tiếng Anh Marketing)	3	
16	English for Marketing - Advanced (Tiếng Anh Marketing - Nâng cao)	3	
17	English for Management (Tiếng Anh Quản trị)	3	
18	English for Management - Advanced (Tiếng Anh Quản trị - Nâng cao)	3	
19	English for Tourism - Hospitality (Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn)	3	
20	English for Finance - Banking (Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng)	3	
21	Advanced Writing (Kỹ năng Viết - Nâng cao)	2	
22	Presentation Skills (Public Speaking) Kỹ năng thuyết trình/ Nói trước công chúng)	2	
5. Tốt nghiệp: 6 tín chỉ			
23	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>Hoặc</i>			
24	Thực tập cuối khóa	3	
25	Event Management Quản trị tổ chức sự kiện)	3	
Tổng cộng		68	

Tổng cộng danh sách có 06 chương trình thuộc 05 ngành đào tạo./.